



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2017

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-23
5- Thông tin các bên liên quan		24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I Năm 2017
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Quyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		145,555,817,720	184,276,062,485
I. Tiền và các khoản tương đương	110	VI.1	33,748,309,379	16,910,139,232
1. Tiền	111		33,748,309,379	16,910,139,232
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	10,038,237,051	11,126,514,998
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21,665,314,817	22,753,592,764
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11,627,077,766)	(11,627,077,766)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		22,893,136,797	15,803,399,259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19,725,461,348	14,085,372,484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	2,159,669,549	1,374,221,795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1,008,005,900	343,804,980
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	78,858,650,962	133,091,566,709
1. Hàng tồn kho	141		78,941,396,358	133,174,312,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(82,745,396)	(82,745,396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,483,531	7,344,442,287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			42,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,483,531	7,302,042,287
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,761,221,692	170,463,151,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	VI.7	142,658,061,745	144,367,490,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,833,777,027	67,072,552,324
. Nguyên giá	222		128,552,940,422	127,719,984,422
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,719,163,395)	(60,647,432,098)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	76,824,284,718	77,294,938,401
. Nguyên giá	228		89,703,039,803	89,703,039,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,878,755,085)	(12,408,101,402)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	8,789,515,703	8,911,029,746
. Nguyên giá	231		13,127,813,323	13,127,813,323
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,338,297,620)	(4,216,783,577)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,840,921,628	15,529,135,810
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	25,840,921,628	15,529,135,810
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,382,722,616	1,565,495,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.20	625,141,049	793,584,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		637,644,125	646,975,505
4. Lợi thế thương mại	269		119,937,442	124,934,833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324,317,039,412	354,739,213,847

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132,051,733,438	166,375,564,868
I. Nợ ngắn hạn	310		117,756,739,425	151,541,952,460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	61,687,561,729	69,649,142,938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	22,813,414,587	10,517,336,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	3,059,568,026	1,370,360,668
4. Phải trả người lao động	314		21,652,750,266	18,620,332,843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,381,108,632	1,106,558,771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68,181,750	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	5,179,959,597	6,031,256,985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		41,950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,914,194,838	2,296,963,530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,294,994,013	14,833,612,408
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	5,206,644,527	5,745,262,922
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	7,771,349,486	7,771,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333		1,317,000,000	1,317,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,265,305,974	188,363,648,979
I. Vốn chủ sở hữu	410		192,265,305,974	188,363,648,979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.19		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.21		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	19,820,641,422	19,820,641,422
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,464,259,612	16,563,766,563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,203,891,176	6,008,845,023
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,260,368,436	10,554,921,540
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		522,283,844	521,119,898
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		324,317,039,412	354,739,213,847

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH



Lập ngày 13 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I- năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	497,882,647,943	447,554,965,036	497,882,647,943	447,554,965,036
2. Các khoản giảm trừ	03				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		497,882,647,943	447,554,965,036	497,882,647,943	447,554,965,036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	457,260,559,285	419,299,738,345	457,260,559,285	419,299,738,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,622,088,658	28,255,226,691	40,622,088,658	28,255,226,691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	744,077,210	1,603,099,721	744,077,210	1,603,099,721
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	741,822,777	27,766,080	741,822,777	27,766,080
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		134,529,861	10,146,800	134,529,861	10,146,800
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	25,118,096,780	17,271,835,194	25,118,096,780	17,271,835,194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	10,265,984,987	7,174,395,603	10,265,984,987	7,174,395,603
- Trong đó: CP phân bổ LTTM				55,312,737	0	55,312,737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		5,240,261,324	5,384,329,535	5,240,261,324	5,384,329,535
11. Thu nhập khác	31		106,291,044	167,441,295	106,291,044	167,441,295
12. Chi phí khác	32		46,080,074	322,617,134	46,080,074	322,617,134
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		60,210,970	-155,175,839	60,210,970	-155,175,839
14. Phần lãi(lỗ)trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		5,300,472,294	5,229,153,696	5,300,472,294	5,229,153,696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1,038,939,912	1,002,698,395	1,038,939,912	1,002,698,395
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		4,261,532,382	4,226,455,301	4,261,532,382	4,226,455,301
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		4,260,368,436	4,221,736,454	4,260,368,436	4,221,736,454
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			1,163,946	4,718,847	1,163,946	4,718,847
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	292	252	292	252

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý I - Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,300,472,294	5,229,153,696
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,663,899,023	2,500,826,883
- Các khoản dự phòng	03		0	-91,909,195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-97,067,064	-1,480,325,084
- Chi phí lãi vay	06		134,529,861	10,146,800
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,145,311,770	-3660071993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,147,145,884	2,507,821,107
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		20,495,490,490	-4,465,562,048
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		54,232,915,747	-4,941,867,990
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-12,280,302,788	-18,715,659,811
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		210,843,694	233,706,732
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,088,277,947	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-159,980,000	-10,146,800
- Thuế TNDN đã nộp	15		-1,070,150,158	-993,549,471
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		633,727,274	2,888,386,264
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-250,000,000	-2,550,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		72,047,968,090	-26,047,372,017

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-13,320,000,000	-3,406,818,182
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75,770,850	1,109,132,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-13,244,229,150	-2,297,685,828
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		57,000,000,000	13,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-98,950,000,000	-2,476,911,714
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15,568,793	-1,273,019,177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-41,965,568,793	9,250,069,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,838,170,147	-19,094,988,736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,910,139,232	30,102,572,492
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	33,748,309,379	11,007,583,756

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 13 tháng 04 năm 2017
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

HOÀNG ĐÌNH SƠN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con:1 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt
Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 375 người

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông

của công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- . Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- . Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

. Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

. Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu

dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm

Loại Tài sản cố định vô hình	Số năm
Chương trình phần mềm	03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	(Đơn vị tính : Đồng)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	476,366,877	3,537,493,425
Tiền gửi ngân hàng	33,145,507,502	13,157,515,807
Tiền đang chuyển	126,435,000	215,130,000
Cộng	33,748,309,379	16,910,139,232

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	(Đơn vị tính : Đồng)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	11,218,943,817	12,307,221,764
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	10,446,371,000	10,446,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(11,627,077,766)	(11,627,077,766)
Cộng	10,038,237,051	11,126,514,998

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	65,000	1,076,032,115	65,000	1,076,032,115	
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	149,050	4,160,550,640	176,720	4,932,925,254	bán trong kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	43,665	1,975,220,000	43,665	1,975,220,000	
Công ty CP Thép Nhà Bè	32,900	678,026,087	32,900	678,026,087	
Công ty CP Thép Việt Nam	192,300	1,942,230,000	200,000	2,020,000,000	bán trong kỳ
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	100,000	611,346,631	100,000	611,346,631	
Công Ty CP Thép Biên Hòa	7,500	190,000,000	16,900	428,133,333	bán trong kỳ
Tổng cộng		11,218,943,817		12,307,221,764	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu ký

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Dệt Việt thắng	67,500	677,500,000	67,500	677,500,000	
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000	
Cty CP dệt Gia Dụng Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000	
Cty CP Thép Việt Nam					
Cty CP Pvoil Sài Gòn	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000	
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	-	
Tổng cộng		10,446,371,000		10,446,371,000	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	0
Cty CP Thép Pomina	-3,501,493,254
Công Ty CP Đầu Tư T M SMC	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-1,562,585,750
Công ty CP Thép Nhà Bè	-427,986,086
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-541,346,632
Công Ty CP Thép Biên Hòa	-274,343,333
Công Ty CP Petec	-3,522,822,711
Cty XNK Vĩnh Long	-339,000,000
Cty CP Dệt Đông Á	-897,500,000
Cty Thép Việt nam	-560,000,000
Tổng cộng	-11,627,077,766

3-Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	409,925,600	
Khách hàng mua xăng dầu	18,072,761,621	13,223,912,776
Khách hàng mua xe máy	780,549,464	384,371,205
Khách hàng mua điện máy	328,610,700	380,431,080
Các khách hàng khác	133,613,963	96,657,423
Cộng	19,725,461,348	14,085,372,484

4-Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	1,752,553,800	698,872,800
Khách hàng xăng dầu	-	-
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	404,870,000	674,961,730
Các nhà cung cấp khác	2,245,749	387,265
Cộng	<u>2,159,669,549</u>	<u>1,374,221,795</u>

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Honda VN	27,887,500	15,056,180
Ký quỹ ngắn hạn	171,948,800	171,948,800
Tạm ứng ngắn hạn	808,130,000	152,500,000
Số phải thu khác	39,600	4,300,000
Cộng	<u>1,008,005,900</u>	<u>343,804,980</u>

6- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	78,809,151,310	133,042,067,057
<i>Trong đó: + hàng hóa xăng dầu</i>	<i>52,961,717,594</i>	<i>108,239,327,544</i>
<i>+ hàng hóa sắt thép</i>	<i>4,998,912,623</i>	<i>4,246,220,659</i>
<i>+ hàng hóa xe và phụ tùng</i>	<i>5,043,465,588</i>	<i>5,522,436,439</i>
<i>+ hàng hóa điện máy</i>	<i>15,780,773,893</i>	<i>15,011,680,863</i>
<i>+ hàng hóa khác</i>	<i>24,281,612</i>	<i>22,401,552</i>
- Dự phòng VLXD	(82,745,396)	(82,745,396)
Cộng	<u>78,858,650,962</u>	<u>133,091,566,709</u>

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	90,065,658,916	20,085,129,004	16,777,649,708	791,546,794	127,719,984,422
Số tăng trong kỳ	-	832,956,000	-	-	832,956,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	832,956,000	-	-	832,956,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	90,065,658,916	20,918,085,004	16,777,649,708	791,546,794	128,552,940,422
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35,820,724,914	14,732,078,789	9,450,062,426	644,565,969	60,647,432,098
Khấu hao trong năm	1,041,995,638	573,437,921	435,624,255	20,673,483	2,071,731,297
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	36,862,720,552	15,305,516,710	9,885,686,681	665,239,452	62,719,163,395
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54,244,934,002	5,353,050,215	7,327,587,282	146,980,825	67,072,552,324
Số cuối kỳ	53,202,938,364	5,612,568,294	6,891,963,027	126,307,342	65,833,777,027

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,118,319,636	69,238,100,167	346,620,000	89,703,039,803
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,118,319,636	69,238,100,167	346,620,000	89,703,039,803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	12,100,908,078	307,193,324	12,408,101,402
Khấu hao trong kỳ	-	455,868,684	14,784,999	470,653,683
tăng khác	-	-	-	-
giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12,556,776,762	321,978,323	12,878,755,085
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,118,319,636	57,137,192,089	39,426,676	77,294,938,401
Số cuối kỳ	20,118,319,636	56,681,323,405	24,641,677	76,824,284,718

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13,127,813,323	13,127,813,323
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB Thanh lý, nhượng bán Giảm khác		
Số cuối kỳ	13,127,813,323	13,127,813,323
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	4,216,783,577	4,216,783,577
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán Khác	121,514,043	121,514,043
Số cuối kỳ	4,338,297,620	4,338,297,620
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8,911,029,746	8,911,029,746
Giảm		
Số cuối kỳ	8,789,515,703	8,789,515,703

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	10,260,084,600	-	832,956,000	1,793,440,000	7,633,688,600
Trạm XD Tăng Nhơn Phú	7,001,498,600				7,001,498,600
Đồ dùng nhà bếp nhà hàng Rose	632,190,000				632,190,000
Màn hình led	832,956,000		832,956,000		0
Thiết bị, vật tư cho các CHXD	1,793,440,000			1,793,440,000	0
Chi phí xây dựng cơ bản	5,269,051,210	13,320,000,000	-	381,818,182	18,207,233,028
Trong đó: Những công trình lớn:					
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	1,624,353,483	13,320,000,000			14,944,353,483
Trang thiết bị bếp nhà hàng Rose	770,295,000				770,295,000
Cải tạo, sửa chữa CHXD 5	2,492,584,545				2,492,584,545
Sửa chữa CHXD số 12	381,818,182			381,818,182	0
Cộng	15,529,135,810	13,320,000,000	832,956,000	2,175,258,182	25,840,921,628

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	47,371,807,876	49,917,866,710
Khách hàng VLXD	439,521,885	399,419,350
Nhà cung cấp hàng điện máy	9,776,680,381	11,184,055,395
Nhà cung cấp gas	45,423,774	19,835,028
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1,606,260,023	954,648,125
nhà cung cấp đầu tư XD CB	628,750,843	5,268,307,891
Các nhà cung cấp khác	1,819,116,947	1,905,010,439
Cộng	61,687,561,729	69,649,142,938

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	1,085,979,192	1,021,083,184
Khách hàng sắt thép	126,343,057	300,236,208
Khách hàng xe máy	279,900,000	1,060,826,000
Khách hàng đặt tiệc	500,600,000	634,600,000
khách hàng nhận chuyển nhượng TNP	20,820,000,000	7,500,000,000
Khách hàng khác	592,338	591,333
Cộng	22,813,414,587	10,517,336,725

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,843,161,806	3,769,000,006
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	7,883,408	7,796,683
Lợi nhuận LD phải trả	1,244,038,366	828,680,866
Mượn hàng của Cty Oil SG	-	1,062,125,639
Phải trả thuế GTGT thay cho Cty Song Đức	-	363,653,791
Phải trả khác	84,876,017	
Cộng	5,179,959,597	6,031,256,985

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	0	41,950,000,000
Vay đối tượng khác		
Cộng	0	41,950,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa gồm:	35,566,875	2,118,364,482	216,556,321	1,937,375,036
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN gồm:	1,070,150,158	1,068,052,316	1,070,150,158	1,068,052,316
. Thuế TNDN năm nay	990,080,778	1,038,939,912	990,080,778	1,038,939,912
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	80,069,380	29,112,404	80,069,380	29,112,404
. Truy thu thuế TNDN năm trước				-
Thuế TNCN	264,643,635	1,093,895,198	1,304,398,159	54,140,674
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		36,500,000	36,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		2,706,000	2,706,000	-
Cộng	1,370,360,668	4,319,517,996	2,630,310,638	3,059,568,026

17- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của LD Long Bình	71,349,486	71,349,486
Cty TNHH TM và Đầu tư Sông Tiền (Hợp tác TNP)	7,700,000,000	7,700,000,000
Ký quỹ mặt bằng (tại Cty Song Đức)		
Cộng	7,771,349,486	7,771,349,486

18- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ chỉ thị điện tử (Song Đức)	26,736,111	35,648,148
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)	251,956,014	296,004,702
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)	346,448,924	461,931,893
Cộng	625,141,049	793,584,743

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho thuê mặt bằng Sacombank	5,206,644,527	5,745,262,922
Cộng	5,206,644,527	5,745,262,922

20- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	<u>151,458,121,096</u>	<u>151,458,121,096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19,820,641,422	19,820,641,422

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	7,669,614,573	3,468,881,710
Xăng dầu	418,107,877,367	366,472,289,650
Hàng hoá điện máy, gia dụng	35,930,539,298	41,430,657,685
Hàng bách hóa tổng hợp	1,627,273	12,800,000
Xe gắn máy	33,136,857,461	33,228,293,274
Gas	44,576,364	15,567,659
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	1,444,254,547	1,338,309,478
Cho thuê mặt bằng	1,202,052,490	1,248,906,758
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	345,248,570	339,259,002
Cộng	497,882,647,943	447,554,965,216

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40,551,321	105,182,629
Cổ tức lợi nhuận được chia	153,596,136	373,100,000
Doanh thu tài chính khác	549,929,753	1,124,817,092
Cộng	744,077,210	1,603,099,721

24. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	6,977,433,046	3,017,219,105
Xăng dầu	389,724,682,649	350,923,197,187
Hàng hoá điện máy, gia dụng	30,791,461,668	35,673,206,231
Hàng bách hóa tổng hợp	1,345,455	11,709,091
Xe gắn máy	28,612,798,576	29,075,216,378
Gas	42,767,951	14,977,002
Nhà hàng tiệc cưới	129,754,400	127,415,048
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	456,798,303
Hàng hóa khác	858,801,497	
Cộng	457,260,559,285	419,299,738,345

25. Chi phí tài chính

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	134,529,861	10,146,800
Chi phí tài chính khác	607,292,916	17,619,280
Cộng	741,822,777	27,766,080

26. Thu nhập khác

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	28,090,017	112,244,971
Nhập hàng thừa	509,452	2,366,285
Thu khác	77,691,575	52,830,039
Cộng	106,291,044	167,441,295

27 Chi phí khác

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	37,826,000	43,500,000
Truy thu thuế	-	147,503,205
Phạt chậm nộp	3,014,544	87,261,425
Chi phí khác	5,239,530	44,352,504
Cộng	46,080,074	322,617,134

28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	2,780,562,652	940,174,436
Chi phí nhân công	24,761,941,047	16,899,639,983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,539,431,252	1,831,309,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,831,445,160	2,221,642,489
Phân bổ chi phí LTTM	4,997,391	55,312,737
Chi phí khác bằng tiền	1,465,704,265	2,498,151,607
Cộng	35,384,081,767	24,446,230,797

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,300,472,294	5,229,153,696
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	47,823,391	102,125,550
+ Các khoản điều chỉnh giảm	153,596,136	317,787,263
- Tổng thu nhập chịu thuế	5,194,699,549	5,013,491,983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,038,939,912	1,002,698,395
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	29,112,404	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,068,052,316	1,002,698,395

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ I**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,261,532,382	4,226,455,301
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)	639,229,857	551,221,724
- Chia lãi liên doanh		551,643,805
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,163,946	4,718,847
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,621,138,579	3,118,870,925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	292	252

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
124,000,000,000	27,458,121,096	19,820,641,422	2,296,963,530	16,563,766,563	521,119,898	188,363,648,979
				4,261,532,382	1,163,946	4,262,696,328
				(1,163,946)		(1,163,946)
			16,481,308	(16,481,308)		(16,481,308)
			16,481,308			
				(93,394,079)		(93,394,079)
				(250,000,000)		(250,000,000)
124,000,000,000	27,458,121,096	19,820,641,422	2,313,444,838	20,464,259,612	522,283,844	192,265,305,974

Số dư đầu năm nay
Lợi nhuận trong quý này
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát
Trích lập các quỹ trong kỳ
- Trích quỹ từ LN năm 2016
Phân chia LN 2012-2016 (TTĐ)
Thưởng HĐQT & BK Sốt 2016
Số dư cuối năm nay

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán Trưởng



VIÊN THIÊN KHANH



Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	174,860,551,818
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTCP	Cổ đông lớn	Mua hàng	14,568,300,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	156,917,570,912
Cộng:			346,346,422,730

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	30,327,853,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	15,945,060,000
Cộng:			46,272,913,000